

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64.869.132.617	85.635.618.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.106.926.329	42.973.011.471
1. Tiền	111		7.106.926.329	24.973.011.471
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.963.303.780	41.992.939.893
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	426.921.530	14.898.976.923
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	632.251.138	516.251.138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.213.576.366	12.672.194.507
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	13.768.855.476	13.983.818.055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(78.300.730)	(78.300.730)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	39.796.540	39.796.540
1. Hàng tồn kho	141		39.796.540	39.796.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.759.105.968	629.870.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.654.979.072	587.228.548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	4.101.126.896	39.642.128
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.000.000	3.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.359.723.771.438	1.037.452.692.986

I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.10	202.546.499.907	155.938.163.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		202.546.499.907	155.938.163.472
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.111.802.707.779	836.170.378.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.856.411.208	18.516.053.184
- Nguyên giá	222		28.832.139.501	28.832.139.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.975.728.293)	(10.316.086.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.530.053.732	1.768.116.062
- Nguyên giá	228		5.471.259.780	5.471.259.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.941.206.048)	(3.703.143.718)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.093.416.242.839	815.826.208.774
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	45.018.125.000	45.018.125.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.018.125.000	45.018.125.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		356.438.752	386.026.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	188.337.742	217.925.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	168.101.010	168.101.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.424.592.904.055	1.123.088.311.566
NGUỒN VỐN	299			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		638.774.713.638	357.057.637.787
I. Nợ ngắn hạn	310		436.836.350.455	268.438.104.598
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	15.119.800.000	12.857.200.000

2. Phải trả người bán	312	V.13	50.664.525.702	54.081.440.213
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	237.208.720	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9.281.327.738	194.031.402
5. Phải trả người lao động	315		233.776.377	1.106.320.605
6. Chi phí phải trả	316	V.16	344.533.590.952	191.820.896.516
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	8.148.843.462	1.115.746.974
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.617.277.504	7.262.468.888
II. Nợ dài hạn	330		201.938.363.183	88.619.533.189
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	201.938.363.183	88.599.533.189
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		785.818.190.417	766.030.673.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	785.818.190.417	766.030.673.779
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.484.250.000	5.484.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.623.473.378	7.031.485.378
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.623.473.378	7.031.485.378
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.623.473.378	7.031.485.378
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.463.520.283	39.451.967.645
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

199 0 0 1 1 7/11

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.424.592.904.055	1.123.088.311.566
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký cược ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			7.005,69	7.205,69
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				

Người lập biểu

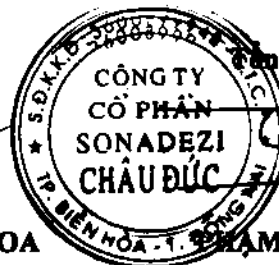


ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA



Giám đốc



PHẠM XUÂN BÁCH

BỘ CÔNG THƯƠNG

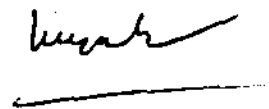
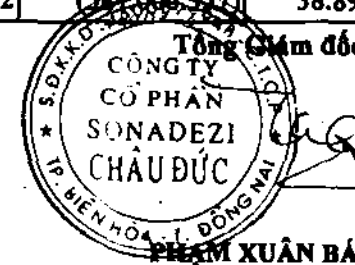
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	199.607.738.267	532.448.951	207.847.456.454	46.613.863.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.21	80.477.280	34.318.162	219.521.252	105.060.536
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	199.527.260.987	498.130.789	207.627.935.202	46.508.802.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	150.746.845.434	552.777.043	155.684.745.389	34.599.412.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.780.415.553	(54.646.254)	51.943.189.813	11.909.390.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	503.121.633	2.187.719.287	3.276.219.764	2.580.753.123
7. Chi phí tài chính	22		5.458.490		5.458.490	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.458.490		5.458.490	
8. Chi phí bán hàng	24		55.280.000	5.821.000	64.370.909	29.103.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2.232.074.012	2.714.258.390	7.238.714.842	7.503.051.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		46.990.724.684	(587.006.357)	47.910.865.336	6.957.988.527
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		46.990.724.684	(587.006.357)	47.910.865.336	6.957.988.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	51		8.737.308.062		9.016.237.001	17.979.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.253.416.622	(587.006.357)	38.894.628.335	6.940.008.662

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA

PHẠM XUÂN BÁCH

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ tháng: 07 Đến tháng: 09 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	226.462.271.446	2.405.081.210	242.945.895.392	50.551.285.373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(920.972.520)	(1.368.168.893)	(3.434.789.705)	(3.701.226.959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.449.491.250)	(1.909.946.568)	(7.537.256.908)	(6.906.731.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.935.443.284)	(831.472.000)	(4.479.122.766)	(6.069.204.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(162.900.396)	(20.435.728)	(278.928.939)	(477.140.937)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.240.835.464	4.607.011.857	3.379.798.992	8.260.137.014
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(20.109.292.082)	(1.205.863.619)	(22.709.278.154)	(7.747.627.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	201.125.007.378	1.676.206.259	207.886.317.912	33.909.490.981
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.287.409.021)	(9.395.621.759)	(326.400.156.472)	(70.198.692.809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	503.121.633	2.187.719.287	3.501.175.764	2.580.753.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.784.287.388)	(7.207.902.472)	(322.898.980.708)	(67.617.939.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.084.374.959	5.265.000.000	139.645.847.202	9.856.506.323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.215.817.208)	(12.000.000.000)	(19.915.817.208)	(12.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.486.495.340)	(23.400.000)	(20.583.452.340)	(151.879.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.617.937.589)	(6.758.400.000)	99.146.577.654	(2.295.372.817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.722.782.401	(12.290.096.213)	(15.866.085.142)	(36.003.821.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.384.143.928	12.726.426.035	42.973.011.471	36.440.151.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	27.106.926.329	436.329.822	27.106.926.329	436.329.822

Người lập biểu

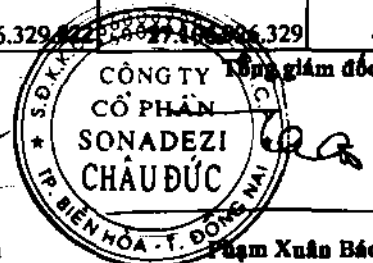
Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa



Phạm Xuân Bách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần SONADEZI Châu Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp "Công ty Cổ phần", mã số doanh nghiệp 3600899948, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ sáu (6) ngày 13 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp về việc bổ sung chi nhánh Khu công nghiệp đô thị Châu Đức. Địa chỉ: đường Hội Bài, Châu Pha, Đá Bạc, Thôn Hữu Phước, xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu. Chi nhánh này không tổ chức hạch toán sổ sách riêng và trực thuộc Văn phòng Công ty.

Bên cạnh đó Công ty còn được cấp các giấy chứng nhận đầu tư sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000129 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2008 về việc thực hiện dự án đầu tư: Khu Công Nghiệp Châu Đức. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 49221000129 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 10 năm 2012. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 49221000129 chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 31 tháng 7 năm 2014.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000164 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2009 về việc thực hiện dự án đầu tư: Khu Đô Thị Châu Đức. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 19 tháng 5 năm 2014.

Tên tiếng Anh: SONADEZI CHAU DUC SHAREHOLDING COMPANY

Tên viết tắt: SZC

Trụ sở chính: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần

3. Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư; khảo sát, đo vẽ địa hình, khoan thăm dò địa chất; tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng; dịch vụ du lịch; kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); kinh doanh cao ốc, văn phòng cho thuê, kho bãi; mua bán, cho thuê nhà xưởng; dịch vụ tư vấn bảo vệ môi trường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2014: 73 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 78 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

182 2014 09 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	07 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	08 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	03 - 05 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty gồm: chi phí quản lý văn phòng, chi phí khác Và chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê và sửa văn phòng, chi phí bảo trì, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác..... Các chi phí này liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: giá vốn cho thuê đất KCN, chi phí điện nước phải trả ...

Giá vốn cho thuê đất KCN: cơ sở ghi nhận theo dự toán tổng mức đầu tư giai đoạn 1A (200ha) xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Châu Đức là 597,066 tỷ (bao gồm VAT).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ

quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TC P * 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu tại Công ty được ghi nhận như sau:

Doanh thu tư vấn giám sát: khi cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành dựa trên biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng tư vấn giám sát với chủ đầu tư

Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng: doanh thu cho thuê đất được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu được xác định một cách chắc chắn. Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê đất theo doanh thu trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn...; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong

tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN, các ưu đãi về thuế TNDN theo các quy định sau:

- Đối với dự án Khu công nghiệp Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức:

Công ty được hưởng các ưu đãi theo các điều khoản quy định trong giấy chứng nhận đầu tư và các quy định về thuế đối với hoạt động của KCN Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức;

+ **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) thu nhập chịu thuế trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) trong những năm tiếp theo;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo)

Năm 2014 là năm thứ 04 hoạt động này có thu nhập chịu thuế.

+ **Thuế nhập khẩu:**

Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

+ **Tiền thuế đất:**

Doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuế đất khi lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất dự án khu công nghiệp Châu Đức khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hiện hành.

- Đối với các khoản thu nhập khác: Công ty phải nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính). Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2014: 21.195 VND/USD.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CP Sonadezi Châu Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	7.106.926.329	24.973.011.471
Tiền mặt	293.390.645	273.049.140
Tiền gửi ngân hàng	6.813.535.684	24.699.962.331
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	20.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	27.106.926.329	42.973.011.471
2. Phải thu của khách hàng	30/09/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	426.921.530	14.898.976.923
Công ty CP Sonadezi Long Thành		11.000.000.000
Công ty CP cấp nước Châu Đức		3.520.983.701
Phải thu khách hàng khác	426.921.530	377.993.222
Cộng	426.921.530	14.898.976.923
3. Trả trước cho người bán	30/09/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	632.251.138	516.251.138
Cộng	632.251.138	516.251.138
4. Các khoản phải thu khác	30/09/2014	01/01/2014
Ứng trước tiền bồi thường đất cho dân có đất trong vùng quy hoạch khu công nghiệp	13.756.633.666	13.756.633.666
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	2.280.691	2.184.389
Các khoản phải thu khác	9.941.119	225.000.000
Cộng	13.768.855.476	13.983.818.055
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/09/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	(78.300.730)	(78.300.730)
Số dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(78.300.730)	(78.300.730)
6. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí tư vấn giám sát dở dang	39.796.540	39.796.540
Cộng giá gốc hàng tồn kho	39.796.540	39.796.540
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	39.796.540	39.796.540

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.750.262.467	476.740.153	2.366.468.324	1.698.480.460	540.188.097	28.832.139.501
Số dư cuối kỳ	23.750.262.467	476.740.153	2.366.468.324	1.698.480.460	540.188.097	28.832.139.501
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.096.605.044	215.287.141	1.327.754.572	1.267.759.746	408.679.814	10.316.086.317
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.378.061.541</i>	<i>31.036.266</i>	<i>174.626.982</i>	<i>62.617.761</i>	<i>13.299.426</i>	<i>1.659.641.976</i>
Số dư cuối kỳ	8.474.666.585	246.323.407	1.502.381.554	1.330.377.507	421.979.240	11.975.728.293
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	16.653.657.423	261.453.012	1.038.713.752	430.720.714	131.508.283	18.516.053.184
Số dư cuối kỳ	15.275.595.882	230.416.746	864.086.770	368.102.953	118.208.857	16.856.411.208

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 594.899.333 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.471.259.780	5.471.259.780
Số dư cuối năm	5.471.259.780	5.471.259.780
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.703.143.718	3.703.143.718
<i>Khấu hao trong năm</i>	238.062.330	238.062.330
Số dư cuối năm	3.941.206.048	3.941.206.048
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.768.116.062	1.768.116.062
Số dư cuối năm	1.530.053.732	1.530.053.732

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	1.093.416.242.839	815.826.208.774
<i>Chi phí chuẩn bị đầu tư, tư vấn, xây dựng</i>	161.919.504.994	114.743.239.483
<i>Chi phí dẫn bù giải phóng mặt bằng</i>	931.496.737.845	701.082.969.291
Cộng	1.093.416.242.839	815.826.208.774

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	45.018.125.000	-	45.018.125.000
Đầu tư cổ phiếu		45.018.125.000		45.018.125.000
- Cty CP Sonadezi Long Bình (*)	1.260.725	31.518.125.000	1.260.725	31.518.125.000
- Cty CP DV Sonadezi (**)	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
- Cty CP Cấp nước Châu Đức (***)	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Cộng	-	45.018.125.000	-	45.018.125.000

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình 31.518.125.000 VNĐ, tương đương 4,2% vốn điều lệ.

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi 1.500.000.000 VNĐ, tương đương 3% vốn điều lệ.

(***) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000457 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Châu Đức 12.000.000.000 VNĐ, tương đương 12% vốn điều lệ. Công ty CP cấp nước Châu Đức đang trong thời gian đầu tư xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014		
Chi phí trả trước dài hạn	188.337.742	217.925.484		
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.189.213	23.628.426		
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	97.148.529	194.297.058		
Tài sản dài hạn khác	168.101.010	168.101.010		
Ký quỹ ký cược dài hạn	168.101.010	168.101.010		
Cộng	356.438.752	386.026.494		
12. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014		
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.119.800.000	12.857.200.000		
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai (*)	11.785.800.000	12.857.200.000		
Vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai (**)	3.334.000.000	-		
Cộng	15.119.800.000	12.857.200.000		
13. Phải trả người bán	30/09/2014	01/01/2014		
Nhà cung cấp trong nước	50.664.525.702	54.081.440.213		
Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư HCEĐ	24.381.355.554	45.348.533.517		
Phải trả người bán khác	26.283.170.148	8.732.906.696		
Cộng	50.664.525.702	54.081.440.213		
14. Người mua trả tiền trước	30/09/2014	01/01/2014		
Khách hàng trong nước	237.208.720	-		
Cộng	237.208.720	-		
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Diễn giải	Số phải nộp tại 01/01/2014	Số thuế phải nộp PS trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Số phải nộp tại 30/09/2014
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	22.835.749.275	26.887.106.248	(4.051.356.973)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	137.612.102	219.521.252	330.741.685	26.391.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	(39.642.128)	9.016.237.001	278.928.939	8.697.665.934
Thuế thu nhập cá nhân	56.419.300	722.985.548	222.134.713	557.270.135
Các loại thuế khác (***)		45.440.470	95.210.393	(49.769.923)
Cộng	154.389.274	32.794.493.076	27.814.121.978	5.180.200.842
(*) Thuế GTGT đã nộp ở chi nhánh				3.982.468.402
(*) Thuế GTGT nộp thừa				68.888.571
(**) Thuế TNDN nộp thừa	39.642.128			-
(***) Thuế sử dụng đất PNN đã nộp cho kỳ 2014				49.769.923
Tổng số thuế phải nộp	194.031.402			9.281.327.738
16. Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014		
Trích trước giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Châu Đức giai đoạn 1A (200ha)	344.533.590.952	191.715.896.516		
Chi phí phải trả khác	-	105.000.000		
Cộng	344.533.590.952	191.820.896.516		

Tổng mức đầu tư giai đoạn 1A (200ha) xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Châu Đức (giá trị bao gồm thuế VAT) là: 597.066.000.000 đồng, tương đương 28,64 triệu đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Bảo hiểm xã hội	5.590.612	269.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.143.252.850	1.115.477.714
<i>Bộ phận thực hiện bồi thường GPMB</i>	<i>549.663.089</i>	<i>396.767.241</i>
<i>Cổ tức 2010 còn phải trả cổ đông Cty</i>	<i>387.149.501</i>	<i>559.233.641</i>
<i>Cổ tức 2013 phải trả cổ đông Cty</i>	<i>7.087.702.000</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>118.738.260</i>	<i>159.476.832</i>
Cộng	8.148.843.462	1.115.746.974
18. Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	201.938.363.183	88.599.533.189
<i>Vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh ĐN</i>	<i>60.000.000.000</i>	-
<i>Vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh NĐN</i>	<i>55.152.763.183</i>	-
<i>Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai (*)</i>	<i>86.785.600.000</i>	<i>88.599.533.189</i>
Cộng	201.938.363.183	88.599.533.189

19. Vốn chủ sở hữu (xem trang tiếp theo)

TH
V
A
D
Đ
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013							
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	700.000.000.000	5.484.250.000	6.797.406.378	6.797.406.378	6.797.406.378	9.016.675.000	734.893.144.134
Lợi nhuận của ĐVCT và BOT	-	-	-	-	-	14.836.568.129	14.836.568.129
Trích lập các quỹ	-	-	234.079.000	234.079.000	234.079.000	(1.404.474.000)	(702.237.000)
Số dư cuối kỳ (30/9/2013)	700.000.000.000	5.484.250.000	7.031.485.378	7.031.485.378	7.031.485.378	22.448.769.129	749.027.475.263
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014							
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	700.000.000.000	5.484.250.000	7.031.485.378	7.031.485.378	7.031.485.378	39.451.967.645	766.030.673.779
Lợi nhuận của ĐVCT và BOT	-	-	-	-	-	52.563.480.638	52.563.480.638
Trích lập các quỹ	-	-	1.591.988.000	1.591.988.000	1.591.988.000	(9.551.928.000)	(4.775.964.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối kỳ (30/09/2014)	700.000.000.000	5.484.250.000	8.623.473.378	8.623.473.378	8.623.473.378	54.463.520.283	785.818.190.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2014	30/09/2013
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	30/09/2014	30/09/2013
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác			
Tổng Cty Phát triển KCN	20,06%	140.400.000.000	140.400.000.000
Cty Cơ điện lạnh REE	14,95%	104.635.000.000	104.635.000.000
Cty CP SONADEZI Long Thành	14,40%	100.800.000.000	93.800.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển	4,00%	28.000.000.000	28.000.000.000
Cty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	4,00%	28.000.000.000	28.000.000.000
Cổ đông khác	42,60%	298.165.000.000	305.165.000.000
Cộng	100%	700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		01/01/2014-30/09/2014	01/01/2013-30/09/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp đầu năm		700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp cuối năm		700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		28.000.000.000	-
d. Cổ phiếu		30/09/2014	30/09/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông		70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông		70.000.000	70.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/09/2014	30/09/2013
Quỹ đầu tư phát triển		8.623.473.378	7.031.485.378
Quỹ dự phòng tài chính		8.623.473.378	7.031.485.378
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		8.623.473.378	7.031.485.378
Cộng		25.870.420.134	21.094.456.134

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2014-30/09/2014	01/01/2013-30/09/2013
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát	10.313.791	325.489.711
Doanh thu cho thuê đất và mặt bằng	206.477.673.088	45.158.054.800
Doanh thu hoạt động Khu dịch vụ thể dục thể thao	1.359.469.575	1.130.318.898
Cộng	207.847.456.454	46.613.863.409
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	01/01/2014-30/09/2014	01/01/2013-30/09/2013
Thuế tiêu thụ đặc biệt (hoạt động DV tập golf)	219.521.252	105.060.536
Cộng	219.521.252	105.060.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2014-30/9/2014	01/01/2013-30/9/2013
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ tư vấn giám sát	10.313.791	325.489.711
Doanh thu thuần cho thuê đất và mặt bằng	206.477.673.088	45.158.054.800
Doanh thu thuần hoạt động Khu dịch vụ thể dục thể thao	1.139.948.323	1.025.258.362
Cộng	207.627.935.202	46.508.802.873
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ tư vấn	-	25.000.000
Giá vốn cho thuê đất KCN	152.817.694.436	32.952.598.770
Giá vốn kinh doanh Khu DVTT	2.867.050.953	1.621.813.632
Cộng	155.684.745.389	34.599.412.402
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.006.870.764	437.520.623
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.269.305.000	2.143.232.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.000	-
Cộng	3.276.219.764	2.580.753.123
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.279.293.833	4.706.825.839
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.473.042	97.511.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	600.608.898	612.176.137
Thuế, phí, lệ phí	84.666.886	21.136.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.470.034	1.414.123.444
Chi phí bằng tiền khác	665.202.149	651.277.987
Cộng	7.238.714.842	7.503.051.704

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2014 (xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
 16/11/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2014

Lợi nhuận sau thuế TNDN đơn vị kế toán cấp trên quý 3/2014 tăng 38.840.422.979 đồng so cùng kỳ năm trước là do các yếu tố chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần quý 3 năm 2014 đạt 199.527.260.987 đ tăng gần 400 lần so cùng kỳ năm 2013, tương ứng giá vốn trong kỳ cũng tăng đạt 150.746.845.434 đồng bằng 270 lần so với chi phí sản xuất quý 3 năm 2013. Tạo lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 893 lần, tương đương với tăng 48.835.061.807 đồng
- Doanh thu từ hoạt động tài chính quý này giảm 77% tương ứng giảm 1.684.597.654 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 18% tương ứng giảm 482.184.378 đồng so cùng kỳ năm trước

Bảng tóm tắt chỉ tiêu ảnh hưởng kết quả kinh doanh quý III năm 2014 so cùng kỳ năm 2013:

Chỉ tiêu	Quý III		Biến động	
	Năm 2014	Năm 2013	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	199.527.260.987	498.130.789	199.029.130.198	39955%
Giá vốn hàng bán	150.746.845.434	552.777.043	150.194.068.391	27171%
Lợi nhuận gộp	48.780.415.553	(54.646.254)	48.835.061.807	89366%
Doanh thu hoạt động tài chính	503.121.633	2.187.719.287	(1.684.597.654)	-77%
Chi phí tài chính	5.458.490		5.458.490	
Chi phí bán hàng	55.280.000	5.821.000	49.459.000	850%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.232.074.012	2.714.258.390	(482.184.378)	-18%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.990.724.684	(587.006.357)	47.577.731.041	8105%
Thu nhập khác	0	0	0	
Lợi nhuận khác	0	0	0	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.990.724.684	(587.006.357)	47.577.731.041	8105%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.737.308.062	0	8.737.308.062	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.253.416.622	(587.006.357)	38.840.422.979	6617%

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG

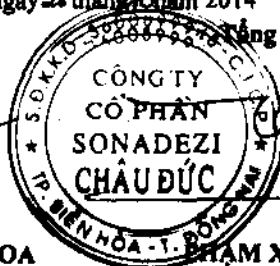
Đồng Nai, ngày 28 tháng 09 năm 2014

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA

Tổng Giám đốc




PHẠM XUÂN BÁCH